

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- ...

Trụ sở chính của Công ty tại số: 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Minh Tú	Chủ tịch	(Từ ngày 01/04/2023)
Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch	(Đến ngày 01/01/2023)
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên	
	Phụ trách Hội đồng quản trị	(Từ ngày 01/01/2023 đến 01/04/2023)
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Ngày 08 tháng 08 năm 2023

Số: 66-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu, được lập ngày 08 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 08 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.755.303.223	45.496.995.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.038.365.996	17.408.862.804
1. Tiền	111		28.038.365.996	17.408.862.804
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.195.847.016	23.907.727.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.091.543.949	17.283.110.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.659.620.672	680.037.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.444.682.395	5.944.579.996
III. Hàng tồn kho	140	V.6	5.838.371.936	3.675.322.570
1. Hàng tồn kho	141		5.838.371.936	3.675.322.570
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.682.718.275	505.082.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.181.172.846	211.906.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.461.471	81.984.152
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	444.083.958	211.192.262
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.825.542.888	128.619.622.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		565.000.000	565.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	565.000.000	565.000.000
II. Tài sản cố định	220		24.092.310.848	27.873.303.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	22.810.050.568	26.567.781.503
- Nguyên giá	222		99.742.646.453	99.698.373.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.932.595.885)	(73.130.592.223)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.282.260.280	1.305.522.154
- Nguyên giá	228		2.080.950.110	2.080.950.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(798.689.830)	(775.427.956)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	100.076.624.118	100.076.624.118
1. Đầu tư vào công ty con	251		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.037.210.441	11.037.210.441
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		355.000.000	355.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(315.586.323)	(315.586.323)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		91.607.922	104.694.768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	91.607.922	104.694.768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		178.580.846.111	174.116.618.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.404.699.748	33.796.906.072
I. Nợ ngắn hạn	310		43.063.699.748	32.435.906.072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	12.063.193.473	10.644.153.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.869.327.758	1.567.948.776
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.720.466.767	2.732.735.518
4. Phải trả người lao động	314		1.253.802.271	1.312.073.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.522.100.705	4.293.185.130
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	20.897.785.402	11.610.406.179
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		737.023.372	275.403.372
II. Nợ dài hạn	330		1.341.000.000	1.361.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.341.000.000	1.361.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.176.146.363	140.319.712.411
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	134.176.146.363	140.319.712.411
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
3. Cổ phiếu quỹ	415		(343.472.600)	(343.472.600)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.673.334.997	40.673.334.997
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.855.501.408)	2.288.064.640
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(19.916.436.167)	(20.686.600.120)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.060.934.759	22.974.664.760
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178.580.846.111	174.116.618.483

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Ngày 08 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		373.970.955.914	559.274.817.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	373.970.955.914	559.274.817.788
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	366.917.489.950	546.120.335.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.053.465.964	13.154.481.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.004.859.913	21.423.319.332
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	24.041.096
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	24.041.096
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.593.536.242	5.751.923.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.511.354.876	6.414.326.737
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.953.434.759	22.387.509.591
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	278.438
13. Lợi nhuận khác	40		-	(278.438)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.953.434.759	22.387.231.153
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	339.995.540
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.953.434.759	22.047.235.613

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Ngày 08 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đức Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.953.434.759	22.387.231.153
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.825.265.536	3.656.242.796
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.940.215.041)	(20.701.472.731)
- Chi phí lãi vay	06	-	24.041.096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	838.485.254	5.366.042.314
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.631.067.209	44.069.409.227
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.163.049.366)	(2.794.477.052)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.089.644.269)	939.707.229
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(956.179.829)	(1.624.407.130)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(24.041.096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(292.555.259)	(342.922.235)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.415.002.000)	(2.757.164.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.446.878.260)	42.832.147.257
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(44.272.727)	(2.863.181.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	(38.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	24.105.215.041	20.701.472.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.060.942.314	(20.161.708.818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(5.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.984.560.862)	(16.320.932.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.984.560.862)	(16.320.932.638)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.629.503.192	6.349.505.801
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.408.862.804	10.922.387.704
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.038.365.996	17.271.893.505

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Ngày 08 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 62 người (tại ngày 31/12/2022 là 37 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 1 công ty con. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể...	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 1 công ty liên kết. Thông tin khái quát về công ty liên kết của Công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Kho B Tổng Kho xăng dầu Nhà Bè, Thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghiệp ngành gas, xăng, dầu...	49%	49%

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh xăng dầu, bao gồm các đơn vị sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần cơ khí xăng dầu- Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Bình ⁽¹⁾	Lê Hồng Phong, khu phố Tân Phước, P.Tân Bình, TP.Đĩ An, tỉnh Bình Dương
Cửa hàng xăng dầu 982 ⁽²⁾	982 Trường Sơn, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, TP.HCM
Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Chiến Thắng ⁽²⁾	2A/71-72 ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

⁽¹⁾ Đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập.

⁽²⁾ Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau:

- Đối với hàng hóa xe bồn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để thực thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Công ty là bên thực hiện ghi sổ sách kế toán của BCC. Theo các điều khoản của thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Y
UBAN
VĂN
TOÁN
DÂN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	322.944.477	91.328.551
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.715.421.519	17.317.534.253
Cộng	28.038.365.996	17.408.862.804



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023				01/01/2023			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		89.000.000.000		-		89.000.000.000		-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	100	89.000.000.000	(*)	-	100	89.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào công ty liên kết		11.037.210.441		-		11.037.210.441		-
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	49	11.037.210.441	(*)	-	49	11.037.210.441	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		355.000.000		(315.586.323)		355.000.000		(315.586.323)
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (5.000 cổ phiếu)		355.000.000	(*)	(315.586.323)		355.000.000	(*)	(315.586.323)
Cộng		100.392.210.441		(315.586.323)		100.392.210.441		(315.586.323)

(*) Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2023 và tại ngày 31/12/2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	5.939.158.731	7.277.810.819
Công ty TNHH MTV Tiến Ngọc Chương	1.324.804.680	1.434.784.800
Phải thu các khách hàng khác (i)	4.614.354.051	5.843.026.019
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	7.152.385.218	10.005.299.366
Cộng	13.091.543.949	17.283.110.185

(i) Không có phải thu khách hàng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Nam Phương	1.216.508.880	-
Công ty Cổ phần Top American Việt Nam	860.684.000	590.037.800
Trả trước cho người bán khác	582.427.792	90.000.000
Cộng	2.659.620.672	680.037.800

5. Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	2.444.682.395	5.944.579.996
Phải thu các cửa hàng xăng dầu giao khoán	1.295.221.404	1.144.108.070
Tạm ứng	556.560.536	12.000.000
Phải thu về thuế TNCN	150.044.354	96.837.438
Phải thu lợi nhuận được chia	-	4.165.000.000
Ký cược, ký quỹ	78.760.076	98.760.076
Phải thu khác	364.096.025	427.874.412
Phải thu dài hạn khác	565.000.000	565.000.000
Ký cược, ký quỹ	565.000.000	565.000.000
Cộng	3.009.682.395	6.509.579.996

Trong đó:

Phải thu khác từ Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	-	4.165.000.000
---	---	---------------

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác ngắn hạn, dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.417.469.237	-	707.954.540	-
Hàng hoá	3.420.902.699	-	2.967.368.030	-
Cộng	5.838.371.936	-	3.675.322.570	-

7. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.181.172.846	211.906.171
Chi phí sửa chữa cửa hàng	105.953.085	211.906.171
Chi phí thuê đất	1.002.028.968	-
Chi phí trả trước khác	73.190.793	-
Chi phí trả trước dài hạn	91.607.922	104.694.768
Chi phí trả trước dài hạn khác	91.607.922	104.694.768
Cộng	1.272.780.768	316.600.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14.228.509.230	74.325.385.040	11.017.591.729	126.887.727	99.698.373.726
Mua trong kỳ	-	-	-	44.272.727	44.272.727
Số dư cuối kỳ	14.228.509.230	74.325.385.040	11.017.591.729	171.160.454	99.742.646.453
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.570.756.981	55.960.582.576	7.479.464.953	119.787.713	73.130.592.223
Khấu hao trong kỳ	482.910.933	2.963.629.592	345.596.076	9.867.061	3.802.003.662
Số dư cuối kỳ	10.053.667.914	58.924.212.168	7.825.061.029	129.654.774	76.932.595.885
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.657.752.249	18.364.802.464	3.538.126.776	7.100.014	26.567.781.503
Tại ngày cuối kỳ	4.174.841.316	15.401.172.872	3.192.530.700	41.505.680	22.810.050.568
				30/06/2023	01/01/2023
				VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				33.064.563.221	32.645.991.269
Nguyên giá tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị cuối kỳ đang cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai (Công ty con) thuê để phục vụ sản xuất kinh doanh				80.747.232.389	79.269.039.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	555.427.956	220.000.000	775.427.956
Khấu hao trong kỳ	23.261.874	-	23.261.874
Số dư cuối kỳ	578.689.830	220.000.000	798.689.830
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.305.522.154	-	1.305.522.154
Tại ngày cuối kỳ	1.282.260.280	-	1.282.260.280

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	220.000.000	220.000.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba	485.534.014	2.624.129.020
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí Xây dựng Nam Phương	-	1.669.697.480
Phải trả nhà cung cấp khác	485.534.014	954.431.540
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	11.577.659.459	8.020.024.359
Cộng	12.063.193.473	10.644.153.379

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba	1.835.327.758	839.031.501
Công ty TNHH Xăng Dầu Giang Nam	1.302.687.460	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Minh Trung	48.281.000	360.860.000
Người mua trả tiền trước khác (i)	484.359.298	478.171.501
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	34.000.000	728.917.275
Cộng	1.869.327.758	1.567.948.776

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản người mua trả tiền trước nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	728.677.582	615.602.225	807.086.946	-	537.192.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151.528.699	-	-	292.555.259	444.083.958	-
Thuế thu nhập cá nhân	59.663.563	-	557.172.131	322.350.534	-	175.158.034
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.004.057.936	2.004.057.936	-	-	4.008.115.872
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	211.192.262	2.732.735.518	3.182.832.292	1.427.992.739	444.083.958	4.720.466.767

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba		
Trích trước giá vốn các công trình xây dựng	1.378.460.705	4.140.845.485
Chi phí phải trả khác	143.640.000	152.339.645
Cộng	1.522.100.705	4.293.185.130

14. Phải trả khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác	20.897.785.402	11.610.406.179
Cổ tức phải trả	16.384.051.398	6.563.739.260
Phải trả các đội thi công	669.120.439	2.331.544.600
Phải trả Công ty CP Công trình Giao thông 610 lợi nhuận liên kết kinh doanh	390.000.000	360.000.000
Kinh phí công đoàn	48.812.431	43.302.208
Phải trả khác	3.405.801.134	2.311.820.111
Phải trả dài hạn khác	1.341.000.000	1.361.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.341.000.000	1.361.000.000
Cộng	22.238.785.402	12.971.406.179

Trong đó:

Phải trả khác là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	1.385.505.807	-
---	---------------	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	37.115.314.874	2.478.736.803	136.952.364.451
Lãi trong năm trước					24.492.664.760	24.492.664.760
Chia cổ tức					(17.284.252.800)	(17.284.252.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển				3.558.020.123	(3.558.020.123)	-
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2021					(323.064.000)	(323.064.000)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022					(198.000.000)	(198.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	2.288.064.640	140.319.712.411
Lãi trong kỳ này					16.953.434.759	16.953.434.759
Chia cổ tức					(19.804.873.000)	(19.804.873.000)
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022					(314.122.000)	(314.122.000)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2023					(82.500.000)	(82.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022					(2.085.505.807)	(2.085.505.807)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (*)					(810.000.000)	(810.000.000)
Số dư cuối kỳ này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	(3.855.501.408)	134.176.146.363



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(*) Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh***Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương*

Theo hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương ngày 04/08/2010. phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

- i. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ. Công ty sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương là 20.000.000 đồng/tháng từ tháng 06/2020 và được chi trả hàng tháng.
- iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương trong kỳ là 120.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD ngày 26/01/2013; hợp đồng liên kết kinh doanh số 23/2021/HĐLKKD ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- i. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982, quốc lộ 1A, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty. Theo đó: mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 65 triệu đồng từ thời điểm 01/01/2022.
- iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong kỳ là: 390.000.000 đồng.

Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKKD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Chi tiết như sau:

- i. Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia đồng ý góp vốn bằng mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại số 2A/71-72, ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến 01/06/2025.
- iii. Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.
- iv. Phân chia lợi nhuận sau thuế trong 5 năm. Lợi nhuận mỗi tháng phải trả là 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả trước vào đầu mỗi năm.
- v. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong kỳ là 300.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000	46,00
Bà Trần Thị Hiền	8.155.600.000	11,28	8.155.600.000	11,28
Vốn góp của các cổ đông khác	30.613.350.000	42,36	30.613.350.000	42,36
Cổ phiếu quỹ	258.900.000	0,36	258.900.000	0,36
Cộng	72.276.620.000	100	72.276.620.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.804.873.000	17.284.252.800
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	19.804.873.000	17.284.252.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị	30/06/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.100.110.177	3.100.110.177
Ngoại tệ các loại	USD	5.194,41	5.101,01
<i>Trong đó: - Đô la Mỹ</i>			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	367.023.353.654	541.825.368.726
Doanh thu thuần thi công nhận dạng thương hiệu	1.784.420.444	9.936.389.528
Doanh thu thuần cho thuê tài sản	5.163.181.816	4.337.542.087
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	-	3.175.517.447
Cộng	373.970.955.914	559.274.817.788
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu thuần với bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	7.018.042.778	4.403.680.565
 2. Giá vốn hàng bán	 Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	 Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	361.520.564.442	530.395.870.737
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	1.637.455.357	8.915.333.654
Giá vốn cho thuê tài sản	3.759.470.151	3.716.893.226
Giá vốn hợp đồng xây lắp	-	3.092.238.350
Cộng	366.917.489.950	546.120.335.967
 3. Doanh thu hoạt động tài chính	 Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	 Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.917.089.501	20.687.253.454
Lãi bán hàng trả chậm	64.644.872	721.846.601
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.125.540	14.219.277
Cộng	20.004.859.913	21.423.319.332
 4. Chi phí tài chính	 Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	 Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	24.041.096
Cộng	-	24.041.096



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	1.067.456.835	1.207.755.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	364.391.319	371.872.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.267.992.955	2.763.463.134
Chi phí bán hàng khác	893.695.133	1.408.833.034
Cộng	3.593.536.242	5.751.923.729

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	3.785.342.842	3.353.084.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.054.363	254.217.290
Chi phí thuế, phí, lệ phí	21.084.178	20.331.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	864.866.323	828.354.369
Chi phí bằng tiền khác	1.398.007.170	1.958.338.260
Cộng	6.511.354.876	6.414.326.737

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.953.434.759	22.387.231.153
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(19.917.089.501)	(20.687.253.454)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	19.917.089.501	20.687.253.454
Thu nhập tính thuế	(2.963.654.742)	1.699.977.699
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	339.995.540

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.616.437.903	1.456.585.946
Chi phí nhân công	4.852.799.677	4.560.840.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.825.265.536	3.656.242.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.818.438.324	14.695.826.552
Chi phí khác	2.388.875.186	3.436.737.422
Cộng	15.501.816.626	27.806.232.937

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	-	5.000.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	(5.000.000.000)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu:			7.018.042.778	4.403.680.565
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Công ty con	Cho thuê tài sản	4.000.000.000	3.400.000.000
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	(*)	Bán hàng hóa	179.216.994	302.879.909
		Bán hàng hóa	1.547.400.000	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé - chi nhánh Bình Phước	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	762.953.683	700.800.656
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	528.472.101	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Hoạt động kinh doanh khác				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Công ty con	Lợi nhuận được chia	18.850.887.313	14.624.071.301
		Mua hàng hóa	1.542.000.000	17.002.636.363
		Lãi chậm thanh toán	-	715.053.060
		Góp vốn	-	38.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	1.066.202.188	6.063.182.153
Công ty Xăng Dầu khu vực II - TNHH MTV	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	353.506.941.000	461.928.493.891
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	55.797.581.817
Công ty CP TCT Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	9.143.411.750	7.979.704.800

(*) Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex – Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty.

Tại ngày cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng	7.152.385.218	10.005.299.366
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	4.400.000.000	1.724.314.774
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	1.339.374.067	2.758.054.756
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - chi nhánh Bình Phước	839.249.051	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	268.236.000	668.259.150
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	170.000.000	2.748.434.973
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	119.170.100	1.313.774.266
Công ty Xăng Dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	16.356.000	792.461.447
Phải thu ngắn hạn khác	-	4.165.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	-	4.165.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	11.577.659.459	8.020.024.359
Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	11.577.659.459	8.020.024.359
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	34.000.000	728.917.275
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	34.000.000	728.917.275
Phải trả ngắn hạn khác	1.385.505.807	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	1.385.505.807	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	218.302.000	239.244.000
Ông Ngô Minh Tú Chủ tịch (Từ ngày 01/04/2023)	16.500.000	-
Ông Phạm Ngọc Huỳnh Chủ tịch (Đến ngày 01/01/2023)	103.402.000	119.844.000
Ông Trịnh Bá Bộ Phó Chủ tịch (Đến ngày 15/04/2021)	-	33.000.000
Ông Nguyễn Quang Kiên Thành viên	98.400.000	86.400.000
Ông Đoàn Đắc Học Thành viên	-	-
Ông Hồ Trí Lượng Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Duy Hải Thành viên	-	-
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát	258.240.000	199.440.000
Bà Nguyễn Thị Huệ Trưởng ban	98.400.000	51.400.000
Bà Lê Thúy Đào Trưởng ban (Đến ngày 15/04/2021)	-	35.000.000
Ông Lê Đức Lợi Thành viên	79.920.000	42.120.000
Ông Võ Thanh Tùng Thành viên	79.920.000	42.120.000
Ông Ngô Quý Dũng Thành viên (Đến ngày 15/04/2021)	-	28.800.000
Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	122.322.000	284.449.680
Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	398.524.000	944.649.320

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, xây lắp, cơ khí. Trong đó: lĩnh vực kinh doanh xăng dầu chiếm tỷ trọng chủ yếu. Doanh thu và giá vốn đã được thuyết minh tại VI.1 và VI.2 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Các khoản cam kết**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu thuê đất của Nhà nước tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.030,8 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

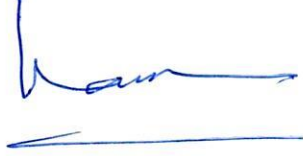
Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Ngày 08 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học